

Số: /QĐ-UBND

Thiệu Hóa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Khu đô thị Phú Hưng số 3 (thuộc Khu đô thị Phú Hưng), xã Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá (đợt 2)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THIỆU HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29/6/2024;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27/6/2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai. Số 66.11/2026/NQ-CP ngày 06/01/2026 của Chính phủ về quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về đấu giá quyền sử dụng đất trong trường hợp giao đất ở theo quy định của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về Quyết định bảng giá đất lần đầu công bố và áp dụng từ ngày 01/1/2026 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh số 19/2026/QĐ-UBND ngày 14/3/2026 về việc phân cấp, ủy quyền thẩm quyền thực hiện một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh thanh hóa; số 57/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 về quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá;

Căn cứ các công văn số 941/STP-HCBTTP ngày 10/4/2026 của Sở Tư pháp về hướng dẫn các khó khăn, vướng mắc trong tổ chức đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 594/QĐ-UBND ngày 23/02/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Phú Hưng, thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa;

Căn cứ Thông báo số 1541/TB-UBND ngày 22/5/2026 của UBND xã Thiệu Hoá về việc Công bố Kế hoạch, danh mục các khu đất thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất trên Cổng thông tin đấu giá quyền sử dụng đất quốc gia, Cổng thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa, Cổng thông tin điện tử xã Thiệu Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1521/QĐ-UBND ngày 22/8/2026 của Chủ tịch UBND xã Thiệu Hóa về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Khu đô thị Phú Hưng số 3 (thuộc Khu đô thị Phú Hưng), xã Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá (đợt 2);

Xét đề nghị của phòng Kinh tế tại tờ Trình số 488/TTr-KT ngày 22/8/2026,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Khu đô thị Phú Hưng số 3 (thuộc Khu đô thị Phú Hưng), xã Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá (đợt 2), với các nội dung sau:

- Tổng diện tích đưa ra đấu giá: 7.035,21 m²; gồm 65 lô liền kề.
- Giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất ở 65 lô theo phụ lục đính kèm.
- Tổng giá khởi điểm 65 lô: **69.207.570.000 đồng.**

(Bằng chữ: Sáu mươi chín tỷ, hai trăm linh bảy triệu, năm trăm bảy mươi nghìn đồng).

Điều 2. Căn cứ nội dung Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước, Phòng Kinh tế có trách nhiệm triển khai các bước công việc tiếp theo để đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định.

Văn phòng HĐND và UBND xã, phòng Văn Hóa – Xã hội; Thuế cơ sở 6 Thanh Hóa có trách nhiệm thực hiện các nội dung công việc thuộc thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế; Văn hóa - Xã hội; Thuế cơ sở 6 tỉnh Thanh Hoá, Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Thường trực Đảng ủy xã (b/c);
- Ủy ban MTTQ xã (p/h);
- Chủ tịch, các PCT UBND xã (t/h);
- Trung tâm CU'WDV Công (đưa tin)
- Cổng thông tin điện tử xã (công khai);
- Lưu: VT, KT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Hiểu

PHỤ LỤC CHI TIẾT

**Giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Khu đô thị Phú Hưng số 3
(thuộc Khu đô thị Phú Hưng) xã Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá (đợt 2).**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2026
của Chủ tịch UBND xã Thiệu Hóa)*

STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Giá đất (đồng)	Hệ số ưu tiên	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	Khu LK-16	659,21			7.029.640.000	
1	LK-16:16	143,50	10.000.000	1,2	1.722.000.000	Lô đầu ve
2	LK-16:17	112,90	10.000.000	1	1.129.000.000	
3	LK-16:18	112,27	10.000.000	1	1.122.700.000	
4	LK-16:35	140,00	10.000.000	1	1.400.000.000	
5	LK-16:36	150,54	10.000.000	1,1	1.655.940.000	Lô giáp mặt thoáng
II	Khu LK-19	2388,53			23.237.360.000	
6	LK-19:01	170,80	10.000.000	1,2	2.049.600.000	Lô đầu ve
7	LK-19:02	120,00	8.500.000	1	1.020.000.000	
8	LK-19:03	100,00	8.500.000	1	850.000.000	
9	LK-19:04	100,00	8.500.000	1	850.000.000	
10	LK-19:05	100,00	8.500.000	1	850.000.000	
11	LK-19:06	100,00	8.500.000	1	850.000.000	
12	LK-19:07	100,00	8.500.000	1	850.000.000	
13	LK-19:08	100,00	8.500.000	1	850.000.000	
14	LK-19:09	100,00	8.500.000	1	850.000.000	
15	LK-19:10	100,00	8.500.000	1	850.000.000	
16	LK-19:11	100,00	8.500.000	1,1	935.000.000	Lô giáp mặt thoáng
17	LK-19:12	100,00	10.000.000	1,1	1.100.000.000	Lô giáp mặt thoáng
18	LK-19:13	100,00	10.000.000	1	1.000.000.000	
19	LK-19:14	100,00	10.000.000	1	1.000.000.000	
20	LK-19:15	100,00	10.000.000	1	1.000.000.000	
21	LK-19:16	100,00	10.000.000	1	1.000.000.000	
22	LK-19:17	100,00	10.000.000	1	1.000.000.000	
23	LK-19:18	100,00	10.000.000	1	1.000.000.000	
24	LK-19:19	100,00	10.000.000	1	1.000.000.000	
25	LK-19:20	100,00	10.000.000	1	1.000.000.000	
26	LK-19:21	120,00	10.000.000	1	1.200.000.000	
27	LK-19:22	177,73	10.000.000	1,2	2.132.760.000	Lô đầu ve
III	Khu LK-20	1984,93			18.999.230.000	
28	LK-20:01	100,00	8.500.000	1,1	935.000.000	Lô giáp mặt thoáng
29	LK-20:02	100,00	8.500.000	1	850.000.000	
30	LK-20:03	100,00	8.500.000	1	850.000.000	
31	LK-20:04	100,00	8.500.000	1	850.000.000	
32	LK-20:05	100,00	8.500.000	1	850.000.000	
33	LK-20:06	100,00	8.500.000	1	850.000.000	
34	LK-20:07	100,00	8.500.000	1	850.000.000	
35	LK-20:08	100,00	8.500.000	1	850.000.000	
36	LK-20:12	164,93	10.000.000	1,1	1.814.230.000	Lô giáp mặt thoáng
37	LK-20:13	120,00	10.000.000	1	1.200.000.000	
38	LK-20:14	100,00	10.000.000	1	1.000.000.000	
39	LK-20:15	100,00	10.000.000	1	1.000.000.000	

STT	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Giá đất (đồng)	Hệ số ưu tiên	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
40	LK-20:16	100,00	10.000.000	1	1.000.000.000	
41	LK-20:17	100,00	10.000.000	1	1.000.000.000	
42	LK-20:18	100,00	10.000.000	1	1.000.000.000	
43	LK-20:19	100,00	10.000.000	1	1.000.000.000	
44	LK-20:20	100,00	10.000.000	1	1.000.000.000	
45	LK-20:21	100,00	10.000.000	1	1.000.000.000	
46	LK-20:22	100,00	10.000.000	1,1	1.100.000.000	Lô giáp mặt thoáng
IV	Khu LK-23	1410,54			13.650.940.000	
47	LK-23:04	100,00	8.500.000	1	850.000.000	
48	LK-23:05	100,00	8.500.000	1	850.000.000	
49	LK-23:06	100,00	8.500.000	1	850.000.000	
50	LK-23:07	100,00	8.500.000	1	850.000.000	
51	LK-23:08	100,00	8.500.000	1,1	935.000.000	Lô giáp mặt thoáng
52	LK-23:09	100,00	10.000.000	1,1	1.100.000.000	Lô giáp mặt thoáng
53	LK-23:10	100,00	10.000.000	1	1.000.000.000	
54	LK-23:11	100,00	10.000.000	1	1.000.000.000	
55	LK-23:12	100,00	10.000.000	1	1.000.000.000	
56	LK-23:13	100,00	10.000.000	1	1.000.000.000	
57	LK-23:14	100,00	10.000.000	1	1.000.000.000	
58	LK-23:15	100,00	10.000.000	1	1.000.000.000	
59	LK-23:16	100,00	10.000.000	1	1.000.000.000	
60	LK-23:17	110,54	10.000.000	1,1	1.215.940.000	Lô giáp mặt thoáng
V	Khu LK-48	340,00			3.640.000.000	
61	LK-48:04	120,00	11.000.000	1	1.320.000.000	
62	LK-48:05	120,00	11.000.000	1	1.320.000.000	
63	LK-48:14	100,00	10.000.000	1	1.000.000.000	
VI	Khu LK-49	100,00			1.100.000.000	
64	LK-49:11	100,00	10.000.000	1,1	1.100.000.000	Lô giáp mặt thoáng
VII	Khu LK-50	152,00			1.550.400.000	
65	LK-50:06	152,00	8.500.000	1,2	1.550.400.000	Lô đầu ve
Tổng		7.035,21			69.207.570.000	

(Bằng chữ: Sáu mươi chín tỷ, hai trăm linh bảy triệu, năm trăm bảy mươi nghìn đồng)